

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2024/DS-ST

Ngày: 17-5-2024

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Nhật – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 404/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024. Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Lê Phước A, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Văn V, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Số nhà C khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* **Bị đơn:**

1. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1971 (vắng mặt)

2. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn V trình bày:*

Từ năm 2017 ông Đỗ Văn Q đến cửa hàng T2 do ông Lê Phước A làm chủ, thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản, hình thức mua bán ghi sổ, hai bên thỏa thuận sau thu hoạch tôm vợ chồng ông Đỗ Văn Q, bà Lê Thị Thu T phải thanh toán tiền thức ăn tôm. Từ năm 2017 đến năm 2019 có mua và có trả, việc mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản nhằm phục vụ kinh tế chung cho gia đình ông Q, bà T. Đến năm 2019 hai bên tổng kết lại ông Q, bà T còn nợ số tiền 45.000.000 đồng, ông Q có ký tên vào giấy nợ.

Ông Lê Phước A đã nhiều lần yêu cầu ông Q, bà T phải trả nợ nhưng ông Q, bà T không có thiện chí trả nợ. Ông Lê Phước A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền còn nợ là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm đồng), yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi suất. Ông Lê Phước A không đồng ý cho ông Đỗ Văn Q, bà Lê Thị Thu T trả dần mỗi năm 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Đỗ Văn Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng có trình bày:

Tôi và bà Lê Thị Thu T thừa nhận còn nợ ông Lê Phước A số tiền 45.000.000 đồng. Tôi và bà T đồng ý thanh toán số tiền trên cho ông A, nhưng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tòa án có triệu tập bà T, nhưng bà T hiện nay đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không tham gia tố tụng được. Bà T có cùng ý kiến với tôi.

** Bị đơn bà Lê Thị Thu T quá trình tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng không có văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Hồng Ngọc N.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 và khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phước A buộc ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T liên đới thanh toán cho ông A 45.000.000 đồng. Ông A không yêu cầu tính tiền lãi nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Lê Phước A vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, bị đơn ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng có mặt không rõ lý do. Tòa án xét xử vắng mặt ông V, ông Q và bà T là đúng theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Khi khởi kiện nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án bản chính giấy nợ có nội dung “*nhận nợ từ năm 2017 đến 2019 còn thiếu dl tám T1 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu đồng) người thiếu Đỗ Văn Q*” ông Đỗ Văn Q ký tên vào giấy nợ. Xét việc thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản giữa ông Lê Phước A với ông Đỗ Văn Q, bà Lê Thị Thu T không được lập thành văn bản nhưng được các bên thừa nhận, việc thỏa thuận mua bán này được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật nên hợp pháp và có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Văn Q thừa nhận là ông và vợ là bà Lê Thị Thu T còn nợ ông A số tiền 45.000.000 đồng. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bà T không đến Tòa án, không có văn bản nêu ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, cho thấy ông Q và bà T biết nội dung khởi kiện và giấy nợ đối với số tiền còn thiếu ông A nhưng không phản đối, đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án được quy định tại khoản 2 Điều 92 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Xét yêu cầu buộc bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới với ông Đỗ Văn Q trả tiền mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho ông A. Xét thấy, mặc dù giấy nợ tại mục người thiếu bà T không có ký tên nhưng quá trình tố tụng ông Q thừa nhận bà T biết việc vợ chồng còn thiếu ông A 45.000.000 đồng và đồng ý trả, do đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh nên vắng mặt. Mặt khác, tại công văn số 500/2023/QĐ-CCTLCC ngày 28/12/2023 Tòa án yêu cầu Ủy ban nhân dân xã A, huyện T cung cấp thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị Thu T và ông Đỗ Văn Q theo Trích lục kết hôn ngày 10/4/2024 ông Q và bà T đăng ký kết hôn ngày 02/3/1998 hiện là vợ chồng. Việc mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông Q, bà T là nhằm để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, khi vợ chồng khi tiến hành giao dịch nhằm phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do ông Đỗ Văn Q,

bà Lê Thị Thu T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cần áp dụng khoản 2 Điều 91, 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình buộc ông Q, bà T có nghĩa vụ liên đới trả 45.000.000 đồng cho ông A là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu lãi suất chậm trả.

[5] Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Phước A được chấp nhận nên ông Đỗ Văn Q, bà Lê Thị Thu T phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch 2.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 91, 92, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 432, 433, 434, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Phước A.

Buộc ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Phước A 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng)

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn Q và bà Lê Thị Thu T phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.125.000 đồng (một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho ông Lê Phước A (do ông Võ Văn V nộp thay) theo biên lai thu số 0000224 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thạnh Phú.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đặng Văn Phương